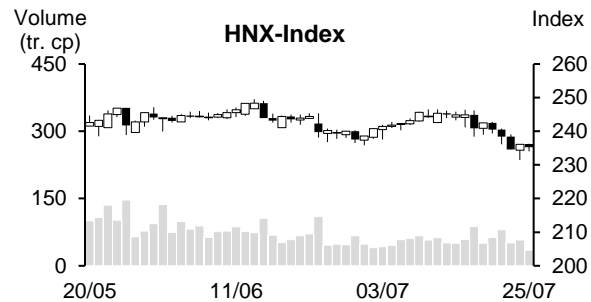
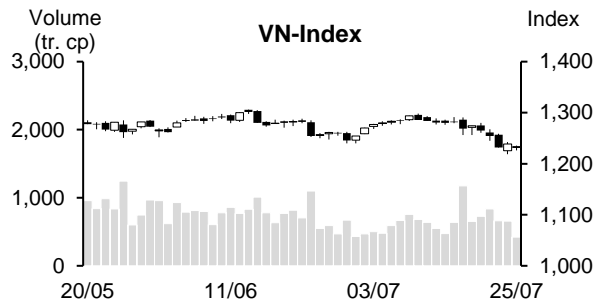


25/07/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,233.19	-0.43%	1,272.18	-0.65%	235.25	-0.39%
Tổng KLGD (tr. cp)	484.63	-34.56%	193.27	-30.98%	36.72	-42.86%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	421.24	-36.04%	170.97	-28.80%	34.61	-39.99%
TB 20 phiên (tr. cp)	633.57	-33.51%	223.44	-23.48%	56.70	-38.96%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,726	-34.40%	5,925	-31.16%	784	-43.53%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,664	-39.89%	5,029	-32.39%	690	-41.17%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,917	-39.29%	7,074	-28.90%	1,161	-40.59%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	131	26%	4	13%	58	26%
Số mã giảm	294	59%	22	73%	103	46%
Số mã đứng giá	75	15%	4	13%	61	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường đảo chiều giảm điểm trở lại trong phiên thanh khoản thấp kỷ lục. Các chỉ số chính giao dịch dưới mức tham chiếu trong xuyên suốt phiên giao dịch. Áp lực bán gia tăng vào cuối phiên sáng nhưng sau đó phục hồi một phần trong phiên chiều. Trong đó, bộ đôi ngân hàng, chứng khoán là những tác nhân chính kéo thị trường đi xuống. Ở chiều ngược lại, một vài nhóm ngành xuất hiện lực cầu tham gia bất đậy như phân bón, cao su, vận tải, dược phẩm, viễn thông. Tuy nhiên, nhìn chung phần lớn các nhà đầu tư vẫn giữ tâm lý giao dịch thận trọng. Bảng chứng là giá trị giao dịch phiên hôm nay giảm xuống mức thấp nhất kể từ cuối tháng 1/2024. Về giao dịch của khối ngoại, khối này cũng đảo chiều bán ròng trở lại trong phiên hôm nay, tập trung chủ yếu ở các cổ phiếu SSI, TLG, VHM.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên giảm điểm trở lại. Tuy nhiên, chỉ số đóng cửa với cây nến dạng Doji hàm ý bên mua và bên bán đang khá cân bằng. Khối lượng giao dịch thấp dưới mức trung bình cho thấy tâm lý thận trọng của nhà đầu tư. Với những tín hiệu này thì nhịp hồi phục kỹ thuật sẽ có thể tiếp diễn, mục tiêu gần của chỉ số trong nhịp hồi này sẽ quanh vùng 1.250-1.260 điểm. Trong trường hợp tiêu cực khi mà lực bán xuất hiện mạnh trở lại, VN-Index có khả năng tiếp tục rung lắc và về test vùng hỗ trợ 1.200-1.220 điểm (quanh MA200). Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có ngày giảm điểm sau phiên hồi phục tích cực trước đó. Tuy nhiên, chỉ số thu hẹp sắc đỏ khi về test MA200 (tương đương mức 234 điểm) chứng tỏ đây vẫn đang là hỗ trợ gần của chỉ số. Hỗ trợ mạnh của HNX-Index sẽ là vùng 225-230 điểm. Nhìn chung thị trường có thể duy trì nhịp tăng kỹ thuật, nhà đầu tư có thể tận dụng nhịp hồi để hạ tỷ trọng về mức thấp nếu tín hiệu tiếp tục hồi phục với cầu yếu và chờ tham gia trở lại nếu có tín hiệu xác nhận đậy tại vùng 1200-1220.

Cổ phiếu khuyến nghị: Nắm giữ PLX

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Nắm giữ	26/07/2024	46.35	41.85	10.8%	49.0	17.1%	39.9	-4.7%	Xu hướng phục hồi tiếp diễn

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	11/06/2024	18.35	18.05	1.7%	20.5	13.6%	17.4	-3.6%	
2	PNJ	Mua	20/06/2024	94.8	96.8	-2.1%	112	15.7%	92.5	-4%	
3	PLX	Nắm giữ	26/07/2024	46.35	41.85	10.8%	49	17.1%	39.9	-5%	
4	MSB	Mua	19/07/2024	14.55	14.75	-1.4%	16.1	9.2%	14.2	-4%	
5	ACB	Mua	23/07/2024	24.05	24.75	-2.8%	28	13.1%	23.8	-4%	
6	PPC	Mua	25/07/2024	13.75	13.7	0.4%	15	9%	13	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

VASEP: Giá cá tra xuất khẩu sẽ phục hồi trong các tháng cuối năm

Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản (VASEP) cho biết, tháng 6/2024, kim ngạch xuất khẩu cá tra đạt gần 172 triệu USD, tăng 20% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 6 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu cá tra đạt 918 triệu USD, tăng 5% so với cùng kỳ.

Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu nhiều nhất cá tra Việt Nam trong tháng 6. Tháng 6/2024, xuất khẩu cá tra Việt Nam sang Trung Quốc đạt 56 triệu USD, tăng 16% so với tháng 6/2023. Nửa đầu năm nay, xuất khẩu cá tra Việt Nam sang thị trường này đạt hơn 258 triệu USD, giảm 8% so với cùng kỳ.

Các chuyên gia dự đoán, nửa cuối năm nay, nhu cầu tiêu thụ sẽ tiếp tục tăng khi các quốc gia bắt đầu có kế hoạch chuẩn bị cho các lễ hội, kỳ nghỉ. Giá xuất khẩu cá tra cũng được kỳ vọng sẽ phục hồi và tăng dần. Năm 2024, xuất khẩu cá tra Việt Nam dự kiến đạt 1,8 tỷ USD, tăng 6% so với năm 2023.

6 thị trường lớn đã nhập 149 tỷ USD hàng hóa từ Việt Nam

Tổng cục Hải quan vừa công bố thống kê chi tiết về xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2024. Trong tháng 6/2024, trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của cả nước đạt 64,12 tỷ USD, tăng 5% (tương ứng tăng 3,07 tỷ USD) so với tháng trước. Tính chung 6 tháng năm 2024, tổng trị giá xuất nhập khẩu cả nước đạt 369,92 tỷ USD, tăng 16% (tương ứng tăng 51,08 tỷ USD) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, trị giá xuất khẩu đạt 190,73 tỷ USD, tăng 14,9% (tương ứng tăng 24,74 tỷ USD); nhập khẩu là 178,89 tỷ USD, tăng 17,3% (tương ứng tăng 26,34 tỷ USD).

Như vậy, trong tháng 6/2024, cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam thặng dư 3,2 tỷ USD. Tính chung 6 tháng năm 2024 mức thặng dư thương mại hàng hóa là 11,85 tỷ USD, giảm 1,59 tỷ USD so với mức thặng dư 13,44 tỷ USD của cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng năm 2024, trị giá xuất nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI đạt 250,09 tỷ USD, tăng 13,9% (tương ứng tăng 30,49 tỷ USD) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, trị giá xuất khẩu đạt 136,79 tỷ USD, tăng 13,2% (tương ứng tăng 16 tỷ USD) và trị giá nhập khẩu là 113,3 tỷ USD, tăng 14,7% (tương ứng tăng 14,49 tỷ USD).

Về phía khối doanh nghiệp trong nước, trong 6 tháng qua, xuất nhập khẩu tăng 20,8% so với cùng kỳ năm trước, với trị giá là 119,53 tỷ USD (tương ứng tăng 20,59 tỷ USD). Trong đó, xuất khẩu đạt 53,94 tỷ USD, tăng 19,3% (tương ứng tăng 8,74 tỷ USD) và nhập khẩu là 65,59 tỷ USD, tăng 22% (tương ứng tăng 11,85 tỷ USD).

Đặc biệt, từ đầu năm đến hết tháng 6/2024, trị giá xuất khẩu của nước ta đạt 190,73 tỷ USD, tăng 14,9%, tương ứng tăng 24,74 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước.

6 tháng qua, cả nước ghi nhận có 6 thị trường/khu vực thị trường xuất khẩu lớn, đạt kim ngạch 10 tỷ USD trở lên, dẫn đầu là Hoa Kỳ 55,1 tỷ USD, Trung Quốc 27,7 tỷ USD, EU 24,7 tỷ USD, ASEAN 17,9 tỷ USD, Hàn Quốc 12,2 tỷ USD. Chỉ riêng 6 thị trường/khu vực thị trường này đã nhập 149 tỷ USD hàng Việt Nam. Ở chiều ngược lại, trong 6 tháng năm 2024, có 4 thị trường/khu vực thị trường nhập khẩu tăng trên 1 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước.

Điện tử, chất bán dẫn Việt Nam hút mạnh dòng vốn từ Đài Loan

Savills Việt Nam cho biết, trong nửa đầu năm 2024, Việt Nam thu hút tổng cộng 15,18 tỷ USD FDI đăng ký, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước và Đài Loan là nhà đầu tư lớn thứ 6.

Ông John Campbell, Phó Giám đốc Dịch vụ Bất động sản công nghiệp Savills Việt Nam thông tin thêm, Đài Loan có 39 dự án sản xuất đăng ký mới tại Việt Nam với tổng giá trị 513,37 triệu USD.

Theo ngành công nghiệp, nhóm ngành điện tử đứng đầu về giá trị đầu tư với bốn 4 dự án, tổng cộng 255 triệu USD, chiếm 50%. Ngành may mặc đứng thứ hai, chiếm 24% với 5 dự án, tiếp theo là thiết bị điện với 11% với 7 dự án.

Nguồn: Fireant

Tin doanh nghiệp niêm yết

Digiworld (DGW) báo lãi ròng tăng trưởng quý thứ 2 liên tiếp

CTCP Thế giới Số (Digiworld – mã DGW) vừa công bố kết quả kinh doanh ước tính quý 2 năm 2024 với doanh thu 5.020 tỷ đồng và lãi ròng đạt 90 tỷ đồng, lần lượt tăng trưởng 9% và 8% so với cùng kỳ 2023. Đây là quý thứ 2 liên tiếp công ty ghi nhận lợi nhuận tăng trưởng dương so với cùng kỳ năm ngoái.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, Digiworld ước đạt doanh thu 10.005 tỷ đồng và lợi nhuận ròng 182 tỷ đồng, lần lượt tăng 17% và 12% so với nửa đầu năm ngoái.

Năm 2024, Digiworld lên kế hoạch kinh doanh tham vọng với mục tiêu doanh thu thuần và lãi ròng lần lượt đạt 23.000 tỷ đồng và 490 tỷ đồng, tăng 22% và 38% so với con số thực hiện năm 2023. Với kết quả đạt được, công ty đã thực hiện 43,5% kế hoạch doanh thu và 37% mục tiêu lợi nhuận cả năm đề ra.

Doanh thu thuần Imexpharm đạt 45% so với kế hoạch

Ngày 20/7/2024, CTCP Dược phẩm Imexpharm (Imexpharm, IMP) đã công bố kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024. Doanh thu thuần trong 6 tháng năm 2024 của Imexpharm đạt 1.008 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu bán hàng trên kênh ETC của Imexpharm trong 6T2024 tăng 33% so với cùng kỳ. Doanh thu bán hàng qua kênh chuỗi tăng 141% so với nửa đầu năm ngoái.

Trong 6 tháng đầu năm, công ty ghi nhận lợi nhuận trước thuế (LNTT) và EBITDA ở mức 161 tỷ đồng và 215 tỷ đồng, giảm lần lượt 19% và 7% so với cùng kỳ bởi giá vốn hàng bán tăng 27%. Cả 2 chỉ tiêu lợi nhuận này đều cải thiện tích cực trong quý 2 nhờ đó, LNTT và EBITDA quý 2 đều lần lượt tăng 7% và 6% so với quý 1, duy trì biên EBITDA ổn định ở mức 21%.

DHG chuẩn bị trả cổ tức tiền mặt cao kỷ lục

Ngày 9/8 tới đây, Công ty Cổ phần dược Hậu Giang (mã DHG) sẽ chốt danh sách cổ đông thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2023 bằng tiền mặt tỷ lệ 35%. Hơn 130,7 triệu cổ phiếu đang lưu hành, dự kiến Dược Hậu Giang sẽ chi khoảng 457 tỷ đồng thanh toán cho cổ đông. Thời gian chi trả dự kiến vào ngày 21/8/2024.

Trước đó trong tháng 6, cổ đông DHG vừa nhận cổ tức đợt 1/2023 với tỷ lệ 40% bằng tiền mặt. Như vậy hoàn tất đợt 2, tổng tỷ lệ cổ tức doanh nghiệp dược này chi trả cho cổ đông sẽ đạt 75%, đúng theo kế hoạch phân phối lợi nhuận được thông qua trong ĐHĐCĐ thường niên. Đây là mức cổ tức cao kỷ lục trong lịch sử hoạt động của doanh nghiệp, trước đó tỷ lệ cao duy trì ở mức 30%-40%, đều bằng tiền mặt.

Trong quý 2, doanh thu thuần giảm nhẹ 4% xuống 1.106 tỷ đồng. Tuy nhiên giá vốn tăng khoảng 3% so với cùng kỳ khiến lãi gộp còn 498 tỷ, giảm 11% so với quý 2/2023; biên lợi nhuận gộp co xuống mức 45%. Khấu trừ đi các khoản chi phí, Dược Hậu Giang báo lãi trước thuế quý 2/2024 giảm 26% so với cùng kỳ năm trước xuống 213 tỷ đồng, LNST tương ứng đạt 192 tỷ, giảm 27%. Bên cạnh đó, lãi suất tiền gửi giảm mạnh dẫn đến doanh thu tài chính của DHG giảm 23 tỷ, tương đương giảm 40% so với cùng kỳ.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, doanh nghiệp dược này đạt 2.364 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Chi phí tăng cao khiến LNTT 6 tháng giảm 32% xuống 463 tỷ đồng, lãi sau thuế đạt 415 tỷ đồng.

Năm 2024, DHG lên kế hoạch doanh thu thuần 5.200 tỷ và LNTT 1.080 tỷ đồng; cổ tức tiền mặt duy trì tỷ lệ 75%. Như vậy doanh nghiệp đã hoàn thành 45% mục tiêu doanh thu và 43% mục tiêu lãi cả năm sau nửa chặng đường.

Nguồn: Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	41,600	1.71%	0.05%
BCM	69,100	3.29%	0.05%
GVR	33,000	0.92%	0.02%
REE	70,500	2.17%	0.01%
BVH	43,200	1.77%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	15,400	10.00%	0.29%
NTP	61,000	6.46%	0.16%
CEO	15,500	1.97%	0.05%
NET	96,900	4.31%	0.03%
BAB	12,100	0.83%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CTG	31,550	-2.02%	-0.07%
HVN	20,200	-6.91%	-0.07%
HPG	27,350	-1.26%	-0.04%
LPB	30,400	-2.56%	-0.04%
TCB	22,750	-1.09%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	51,500	-4.10%	-0.16%
IDC	57,000	-2.06%	-0.12%
KSV	35,000	-5.15%	-0.12%
SHS	16,600	-2.35%	-0.10%
VIF	16,000	-3.03%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
MBB	23,950	0.00%	20,398,415
SSI	31,900	-3.04%	16,467,648
VRE	19,700	-2.23%	14,313,506
HPG	27,350	-1.26%	13,334,622
VPB	18,350	-0.81%	10,461,655

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	16,600	-2.35%	8,149,365
CEO	15,500	1.97%	2,495,637
MBS	30,500	-0.33%	1,886,247
PVS	41,000	0.00%	1,495,724
LAS	24,600	1.23%	1,358,995

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	31,900	-3.04%	528.3
MBB	23,950	0.00%	483.9
HPG	27,350	-1.26%	365.6
FPT	125,000	-0.79%	320.5
MWG	61,000	-0.65%	295.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	16,600	-2.35%	135.9
NTP	61,000	6.46%	68.2
PVS	41,000	0.00%	60.9
MBS	30,500	-0.33%	56.9
CEO	15,500	1.97%	38.6

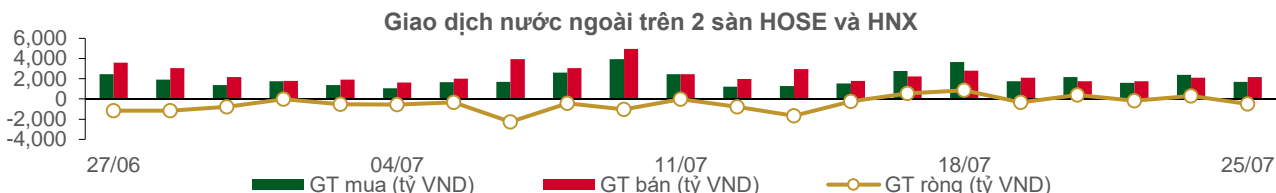
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KDC	7,847,910	454.76
VIC	10,075,000	423.17
SBT	10,720,000	136.31
MWG	2,037,000	128.82
TLG	2,000,000	100.40

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	1,971,300	87.33
IDC	130,000	7.46
VNC	202	0.01

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	51.79	1,659.97	68.98	2,149.32	(17.19)	(489.35)
HNX	1.11	37.30	1.23	29.49	(0.12)	7.82
Tổng 2 sàn	52.90	1,697.28	70.21	2,178.81	(17.32)	(481.53)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VIC	41,600	10,434,602	438.27
FPT	125,000	1,418,428	177.01
CTG	31,550	2,963,300	93.53
PNJ	94,800	843,100	80.49
SBT	13,100	5,869,100	73.44

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	41,000	386,200	15.79
NTP	61,000	99,500	6.05
MBS	30,500	147,020	4.46
SHS	16,600	103,045	1.72
IDC	57,000	25,700	1.47

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIC	41,600	10,428,455	437.93
SSI	31,900	5,329,300	170.73
FPT	125,000	1,221,200	152.31
TLG	53,800	2,001,400	100.48
CTG	31,550	2,791,664	88.09

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
LAS	24,600	146,100	3.61
GEO	15,500	224,900	3.47
PVI	51,500	61,600	3.22
SHS	16,600	186,500	3.13
MBS	30,500	65,100	1.96

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SBT	13,100	5,772,200	72.17
FPT	125,000	197,228	24.70
BID	46,000	393,204	18.05
FRT	172,000	79,390	13.85
FUESSVFL	20,440	602,000	12.19

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	41,000	347,600	14.22
NTP	61,000	80,900	4.96
MBS	30,500	81,920	2.50
DHT	71,500	12,800	0.90
VTZ	14,200	43,000	0.61

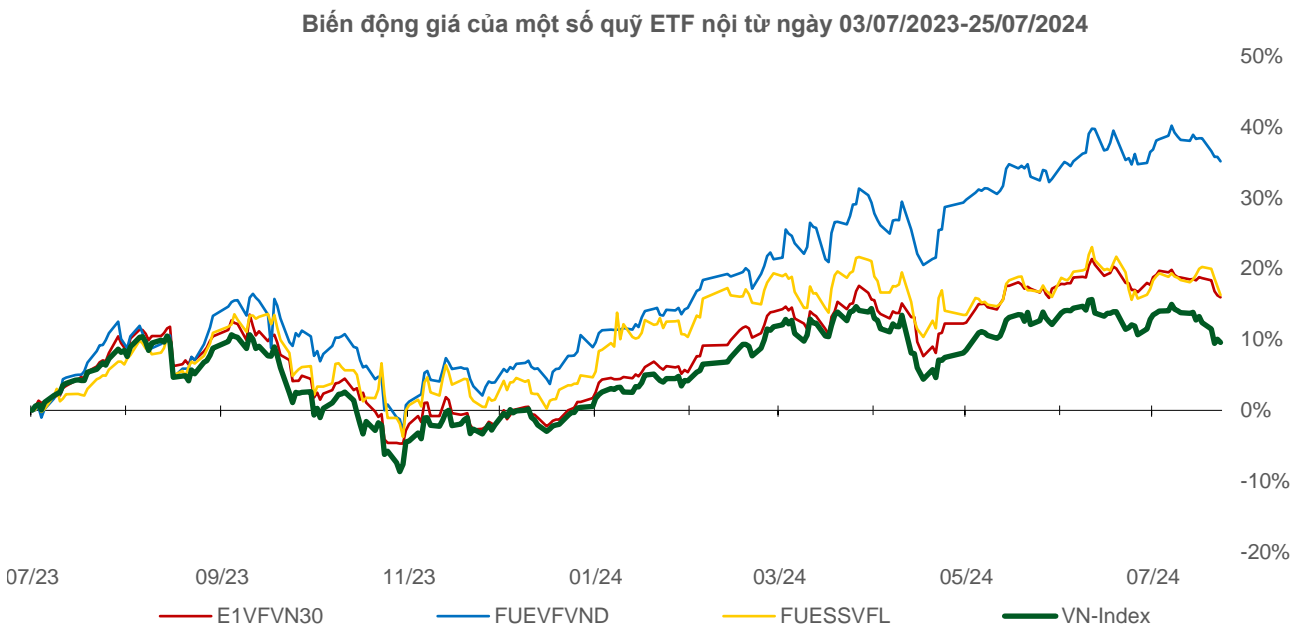
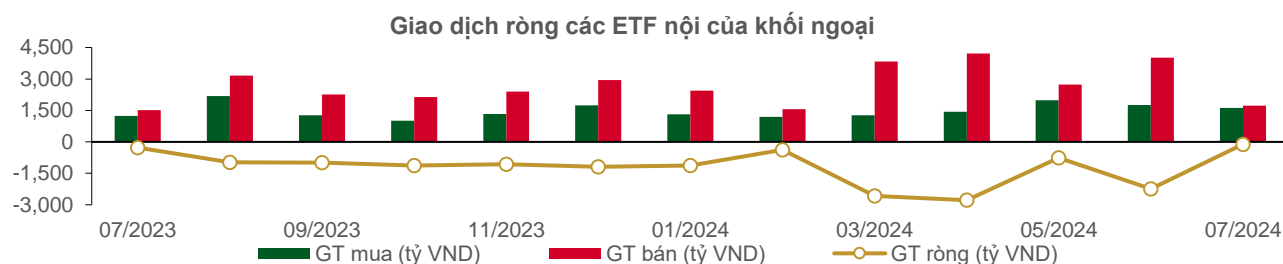
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	31,900	(5,257,670)	(168.43)
TLG	53,800	(1,324,700)	(66.49)
VHM	37,800	(1,584,680)	(60.23)
HPG	27,350	(1,432,500)	(39.23)
VPB	18,350	(1,288,100)	(23.72)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
GEO	15,500	(224,600)	(3.46)
LAS	24,600	(108,100)	(2.68)
PVI	51,500	(40,600)	(2.13)
VGS	34,300	(50,000)	(1.71)
DTD	29,300	(54,500)	(1.58)

Thông kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THÔNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,260	-0.2%	1,932,022	42.84	E1VFN30	36.57	29.25	7.32
FUEMAV30	15,290	-0.4%	17,621	0.27	FUEMAV30	0.21	0.04	0.17
FUESSV30	15,840	-0.8%	9,010	0.14	FUESSV30	0.00	0.11	(0.11)
FUESSV50	19,170	-0.7%	33,900	0.65	FUESSV50	0.00	0.64	(0.64)
FUESSVFL	20,440	-1.0%	645,945	13.09	FUESSVFL	12.21	0.01	12.19
FUEVFN30	32,300	-0.5%	504,607	16.21	FUEVFN30	3.07	12.45	(9.37)
FUEVN100	17,340	0.2%	112,145	1.93	FUEVN100	0.00	1.66	(1.66)
FUEIP100	8,970	6.2%	3,900	0.03	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,520	0.0%	1,201,500	10.18	FUEKIV30	10.17	10.17	0.00
FUEDCMID	11,760	-0.3%	182,400	2.13	FUEDCMID	1.99	0.09	1.90
FUEKIVFS	12,130	-0.8%	600	0.01	FUEKIVFS	0.00	0.01	(0.01)
FUEMAVND	13,600	-0.4%	54,400	0.73	FUEMAVND	0.68	0.06	0.62
FUEFCV50	11,910	-1.0%	3,400	0.04	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,701,450	88.25	Tổng cộng	64.90	54.48	10.43



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,040	-3.3%	6,420	60	24,050	1,930	(110)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	910	-4.2%	26,030	74	24,050	806	(104)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2307	700	-2.8%	28,580	25	24,050	619	(81)	21,000	5.0	19/08/2024
CACB2402	610	-7.6%	14,020	77	24,050	158	(452)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2310	7,740	0.0%	0	7	125,000	7,658	(82)	72,970	6.8	01/08/2024
CFPT2313	4,510	-1.5%	3,300	13	125,000	4,505	(5)	86,350	8.6	07/08/2024
CFPT2314	5,030	-1.4%	10,880	166	125,000	4,634	(396)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,010	-1.6%	12,990	117	125,000	2,971	(39)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,470	-3.9%	13,770	132	125,000	979	(491)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	740	-7.5%	80	56	27,350	506	(234)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2329	730	-17.1%	26,850	7	27,350	612	(118)	26,360	1.8	01/08/2024
CHPG2331	740	0.0%	52,100	74	27,350	462	(278)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	640	-7.3%	54,540	105	27,350	451	(189)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	660	-7.0%	57,030	133	27,350	439	(221)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	610	-6.2%	36,660	166	27,350	329	(281)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	630	-10.0%	82,780	70	27,350	386	(244)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	2,350	-4.5%	11,140	161	27,350	1,129	(1,221)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	840	0.0%	3,020	117	27,350	640	(200)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,440	-0.7%	29,000	298	27,350	938	(502)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	620	-7.5%	12,230	222	27,350	320	(300)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	360	-16.3%	8,500	77	27,350	95	(265)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	450	-10.0%	6,080	110	27,350	116	(334)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2312	2,510	0.0%	3,460	7	23,950	2,441	(69)	19,080	2.0	01/08/2024
CMBB2314	1,100	-7.6%	5,030	13	23,950	1,129	29	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,460	-1.4%	77,030	166	23,950	1,229	(231)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	880	-3.3%	87,090	25	23,950	902	22	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,650	-3.5%	22,220	56	23,950	1,646	(4)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,680	-15.6%	115,870	298	23,950	1,304	(376)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,550	6.2%	7,370	132	23,950	1,023	(527)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,600	-10.1%	2,480	222	23,950	1,124	(476)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2311	20	0.0%	29,600	7	71,000	0	(20)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	340	-5.6%	255,210	74	71,000	148	(192)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	390	-2.5%	1,110	70	71,000	76	(314)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,360	-0.7%	10	161	71,000	235	(1,125)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	920	-2.1%	510	222	71,000	494	(426)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	760	-7.3%	3,430	110	71,000	334	(426)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	650	-7.1%	5,050	140	71,000	227	(423)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2310	1,500	-3.2%	22,220	7	61,000	1,395	(105)	54,070	5.0	01/08/2024
CMWG2313	1,940	0.5%	18,910	13	61,000	1,908	(32)	49,610	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,410	0.0%	390,960	166	61,000	1,199	(211)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2316	2,200	-9.1%	3,540	27	61,000	2,249	49	47,620	6.0	21/08/2024
CMWG2401	1,870	-5.6%	61,870	298	61,000	1,667	(203)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,080	-10.7%	12,710	132	61,000	895	(185)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,570	-1.9%	1,280	222	61,000	1,164	(406)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	760	-1.3%	9,540	77	61,000	438	(322)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	840	-3.5%	4,950	70	12,900	303	(537)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	850	-5.6%	86,970	161	12,900	421	(429)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	320	-3.0%	620	70	11,050	40	(280)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	720	-20.0%	30	161	11,050	202	(518)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	80	-38.5%	10,690	56	28,800	12	(68)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2325	300	0.0%	27,540	7	28,800	3	(297)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	30	-25.0%	30,760	13	28,800	4	(26)	32,000	6.0	07/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2328	280	-6.7%	36,690	166	28,800	126	(154)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	120	-7.7%	34,640	70	28,800	18	(102)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	1,100	-1.8%	65,240	161	28,800	225	(875)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,030	-13.5%	34,260	27	28,800	709	(321)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	620	-4.6%	38,800	117	28,800	438	(182)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,400	-0.7%	14,400	298	28,800	952	(448)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	690	-6.8%	32,220	132	28,800	418	(272)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	820	-21.2%	5,210	222	28,800	496	(324)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	810	-9.0%	3,300	110	28,800	364	(446)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	740	-9.8%	4,390	77	28,800	342	(398)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	480	-7.7%	8,540	140	28,800	209	(271)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2307	3,890	0.0%	0	7	22,750	3,300	(590)	16,490	1.9	01/08/2024
CTCB2309	4,080	-4.0%	9,010	60	22,750	3,910	(170)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,580	-4.8%	35,390	74	22,750	1,510	(70)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	650	-4.4%	20,400	140	22,750	188	(462)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	600	-7.7%	35,080	70	17,800	172	(428)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	970	-12.6%	14,980	132	17,800	595	(375)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2311	10	0.0%	64,740	7	37,800	0	(10)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	60	20.0%	66,790	74	37,800	5	(55)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	70	-12.5%	410	70	37,800	2	(68)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	700	0.0%	0	161	37,800	34	(666)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,030	3.0%	10,640	222	37,800	587	(443)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	800	0.0%	10,930	132	37,800	450	(350)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	740	2.8%	27,050	110	37,800	430	(310)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	490	6.5%	14,330	140	37,800	198	(292)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2304	560	-9.7%	53,310	13	20,800	513	(47)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	460	-4.2%	16,900	166	20,800	271	(189)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	2,620	-4.0%	3,090	27	20,800	2,519	(101)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	380	-15.6%	116,040	25	20,800	315	(65)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2402	800	-5.9%	39,900	298	20,800	471	(329)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIB2403	350	-7.9%	4,500	77	20,800	74	(276)	24,000	2.0	10/10/2024
CVIB2404	380	-5.0%	4,380	110	20,800	76	(304)	25,000	2.0	12/11/2024
CVIC2308	60	0.0%	19,520	13	41,600	0	(60)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	120	9.1%	50,780	74	41,600	26	(94)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	210	0.0%	110	70	41,600	16	(194)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	400	0.0%	5,890	161	41,600	138	(262)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	1,010	26.3%	3,360	132	41,600	528	(482)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	560	16.7%	8,370	140	41,600	284	(276)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	590	18.0%	24,910	77	41,600	361	(229)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2310	10	-50.0%	68,050	13	65,600	0	(10)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	320	-5.9%	6,690	166	65,600	44	(276)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	70	-12.5%	28,280	70	65,600	0	(70)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	560	-8.2%	72,330	161	65,600	14	(546)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,060	-13.1%	50,240	298	65,600	630	(430)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	560	-8.2%	20	132	65,600	181	(379)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	690	-5.5%	2,570	110	65,600	104	(586)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	820	-7.9%	2,760	77	65,600	223	(597)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2312	150	-6.3%	78,310	7	18,350	48	(102)	19,000	1.8	01/08/2024
CVPB2314	10	-50.0%	145,790	13	18,350	0	(10)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	180	-10.0%	77,440	166	18,350	64	(116)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	170	-19.1%	23,810	70	18,350	19	(151)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	700	-6.7%	14,720	161	18,350	143	(557)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	290	-9.4%	19,930	25	18,350	213	(77)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	410	-2.4%	30	56	18,350	148	(262)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,150	-6.5%	79,680	298	18,350	721	(429)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	900	0.0%	5,830	132	18,350	510	(390)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,140	-0.9%	7,620	222	18,350	718	(422)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	580	-4.9%	5,480	77	18,350	266	(314)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	640	-4.5%	2,720	110	18,350	283	(357)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	700	-4.1%	3,650	140	18,350	287	(413)	20,500	2.0	12/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVRE2313	10	-50.0%	5,210	7	19,700	0	(10)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	80	0.0%	29,900	74	19,700	1	(79)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	70	0.0%	8,880	70	19,700	0	(70)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	500	28.2%	40	161	19,700	22	(478)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	480	-2.0%	248,390	132	19,700	267	(213)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	480	-4.0%	50,420	222	19,700	258	(222)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	330	-5.7%	44,220	110	19,700	127	(203)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	450	-10.0%	27,910	77	19,700	216	(234)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
ANV	HOSE	33,650	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	41,500	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	14,900	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	76,800	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	70,500	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	21,691	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	66,500	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	81,100	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	111,000	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	48,600	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	27,700	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	65,600	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	25,050	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	28,000	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	36,000	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	27,600	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,550	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	12,900	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	20,000	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	20,800	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	37,800	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	44,600	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	77,800	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	27,750	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	57,000	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	31,550	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	87,300	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	46,000	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	22,750	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	23,950	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,800	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,550	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,050	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,350	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	28,800	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	30,400	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,050	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	61,000	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	172,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	59,700	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	94,800	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	54,000	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	27,350	31,200	10/01/2024	15,721
TCM	HOSE	49,100	54,700	10/01/2024	221
PLX	HOSE	46,350	42,300	10/01/2024	4,395

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

PVS	HNX	41,000	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	41,550	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	19,700	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912